

Số: 4582/GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày 13 tháng 11 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu;

Xét Văn bản số 1362/CV-SCL ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất panel, gạch nhẹ chưng áp, vữa khô và keo dán gạch Phả Lại" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 702/TTr-SNNMT ngày 05 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất panel, gạch



nhẹ chung áp, vữa khô và keo dán gạch Phả Lại" tại phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (*nay là phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng*) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất panel, gạch nhẹ chung áp, vữa khô và keo dán gạch Phả Lại.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0800376530 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 17/4/2007, thay đổi lần thứ 18 ngày 15/07/2025; Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án Nhà máy sản xuất panel, gạch nhẹ chung áp, vữa khô và keo dán gạch Phả Lại (*điều chỉnh lần thứ 2 từ dự án nhà máy chế biến tro bay nhiệt điện Phả Lại*).

1.4. Mã số thuế: 0800376530.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất panel, gạch nhẹ chung áp, vữa khô và keo dán gạch.

1.6. Phạm vi, quy mô của Dự án:

- Diện tích sử dụng đất: 24.698m².

- Nhóm Dự án: Nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư Nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất:

Sản xuất tấm panel, gạch nhẹ chung áp: 200.000 m³/năm.

Sản xuất vữa khô trộn sẵn, keo dán gạch: 200.000 tấn/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này:

Quy trình sản xuất panel, gạch nhẹ chung áp: Nguyên liệu → khuấy, trộn và rót khuôn (*gia công/ghép lưới thép đối với sản xuất panel*) → buồng dự dưỡng → tháo khuôn → cắt phôi → Bàn lật loại bỏ phế và thay tấm cạnh →

ghép nhóm → nồi hấp chung áp → phân loại thành phẩm → kho chứa thành phẩm. Phế liệu được tận dụng làm nguyên liệu sản xuất panel, gạch nhẹ chung áp và vữa khô trộn sẵn.

Quy trình sản xuất vữa khô trộn sẵn, keo dán: Nguyên liệu đầu vào, bao gồm cả nguồn liệu tái sử dụng đã qua nghiền → hệ thống lò sấy → silo chứa → máy trộn → đóng bao.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy

định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày **13** tháng **11** năm 2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *Đã*

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, PCT TT Lê Anh Quân;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Chí Linh;
- CVP, PCVP P.A. Tuấn;
- Phòng NNMT;
- Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường;
- Cổng Thông tin điện tử TP (để đăng tải GP);
- Lưu: VT, N.X. Thành. *nt*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4582/GPMT-UBND
ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (nước thải sản xuất bao gồm: nước xả đáy lò hơi, nước sục rửa lò hơi, nước dập bụi lò hơi sau xử lý được tái sử dụng cho hoạt động dập bụi ướt của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, nước ngưng của nồi chưng áp được thu gom tái sử dụng cho hoạt động khuấy liệu dầu vào quá trình sản xuất panel và gạch nhẹ chưng áp; nước thải sinh hoạt sau xử lý được thu gom, tái sử dụng cho hoạt động cấp ẩm vật liệu dầu vào sản xuất panel và gạch nhẹ chưng áp, không thải ra ngoài môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 (nước thải sinh hoạt): Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu vệ sinh tập trung được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại dung tích 4,48m³, sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải hợp khối Johkasou công suất 5m³/ngày đêm bằng máy bơm WP01 theo đường ống D60 chiều dài khoảng 2m; nước thải sinh hoạt sau xử lý được bơm bằng máy bơm WP01 theo đường ống PVC D90 chiều dài khoảng 180m đến vị trí cấp ẩm (bãi tập kết vật liệu sản xuất panel và gạch nhẹ chưng áp).

- Nguồn số 02: Nước ngưng nồi chưng áp được thu gom theo đường ống đồng bộ và khép kín với thiết bị sau đó theo đường ống thép mạ kẽm D60 (có bọc bảo ôn) dài 160m để tái sử dụng cho hoạt động khuấy liệu sản xuất gạch và panel.

- Nguồn số 03: Nước xả đáy nồi hơi và nước sục rửa lò hơi (sục rửa định kỳ 3 tháng/lần) được thu gom về téc chứa dung tích 5m³ (đặt tại khu vực nhà lò hơi) bằng rãnh xây kích thước rộng 300mm, sâu từ 300mm đến 500mm (theo độ dốc) có nắp đan BTCT, chiều dài khoảng 15m; nước thải từ téc chứa được bơm tái sử dụng cho hoạt động dập bụi lò hơi qua đường ống HDPE D63, dài 12m.

- Nguồn số 04: Nước dập bụi lò hơi được thu gom tại bể dập bụi sau đó tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động dập bụi lò hơi.



1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn

- Tóm tắt quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải nhà vệ sinh → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Dung tích: 01 bể dung tích $4,48\text{m}^3$.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại → Thiết bị hợp khối Joukasou (ngăn điều hòa → ngăn thiếu khí → ngăn hiếu khí MBBR → ngăn lọc khử trùng) → tái sử dụng cho hoạt động cấp ẩm vật liệu sản xuất panel và gạch nhẹ chung áp.

- Công suất thiết kế: $5\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Thông số kỹ thuật: Ngăn điều hòa ($2,02\text{m}^3$); ngăn thiếu khí ($1,69\text{m}^3$); ngăn hiếu khí ($2,38\text{m}^3$); ngăn lắng ($1,19\text{m}^3$); ngăn lọc, khử trùng ($1,19\text{m}^3$). Kích thước tổng của bể hợp khối $D \times R \times C = 3\text{m} \times 1,65\text{m} \times 1,8\text{m}$, vật liệu composite.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javel hoặc clo dạng viên.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Công trình xử lý nước thải không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Bố trí nguồn lực để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, trong quá trình sửa chữa khắc phục sự cố sẽ không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Nước thải từ các nguồn phát sinh được lưu giữ tạm thời tại các ngăn điều hòa, ngăn thiếu khí,

ngăn hiệu khí. Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục được ngay và các bể không còn khả năng lưu chứa, Chủ dự án thuê đơn vị có chức năng đến thu gom nước thải từ các bể đi xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Theo khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm các quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động sản xuất, không xả thải ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.

3.3. Bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án; trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ dự án có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường ra ngoài môi trường.





Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **4582/GPMT-UBND**
ngày **13** tháng **11** năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ hoạt động của lò sấy công đoạn sản xuất vữa khô trộn sẵn, lưu lượng 50.000 m³/h.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi, lưu lượng 28.000m³/h.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn trộn và đóng bao của dây chuyền sản xuất vữa khô trộn sẵn, lưu lượng 9.000m³/h.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải ra môi trường

2.1. Vị trí xả khí thải ra môi trường

Các dòng khí thải và tọa độ điểm xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰45', múi chiều 3⁰) như sau:

TT	Dòng thải	HTXLKT tại các khu vực	Lưu lượng (m ³ /h)	Tọa độ	
				X (m)	Y(m)
1	Dòng thải 01	Khu vực lò sấy	50.000	2336841.501	560380.431
2	Dòng thải 02	Khu vực lò hơi	28.000	2336838.235	560328.503
3	Dòng thải 03	Khu vực trộn + đóng bao dây chuyền sản xuất vữa	9.000	2336844.428	560340.023

2.2. Lưu lượng xả khí thải ra môi trường lớn nhất: 87.000 m³/giờ:

2.2.1. Phương thức xả khí thải ra môi trường

- Dòng 01, 03: Gián đoạn 16h/24h.
- Dòng 02: Liên tục 24h/24h.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT cột B, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
----	--------------	--------	---------------------------------	----------------------------------	-----------------------------------

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải 01, 02			Thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định tại điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng
1	Bụi	mg/Nm ³	≤ 50		
2	CO	mg/Nm ³	≤ 300		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 200		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤ 250		
II	Dòng khí thải 03				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 80		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi, khí thải lò sấy được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải bằng đường ống thép D1.000 chiều dài 29,23m, khí thải sau xử lý theo ống khói bằng thép D960, cao 12,959m ra ngoài môi trường.

- Bụi, khí thải lò hơi được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải bằng đường ống tiết diện vuông 550mmx550mm, dài 15m, khí thải sau xử lý theo ống khói bằng thép D850 chiều cao 21,3m ra ngoài môi trường.

- Bụi, khí thải công đoạn trộn và đóng bao: Được thu gom bằng chụp hút và 04 đường ống thép D168 có tổng chiều dài 16m vào hệ thống lọc bụi túi vải. Tại đây, bụi sẽ được thu gom và thu hồi làm nguyên liệu sản xuất vữa, khí sạch sau xử lý theo ống thoát khí bằng thép D400, cao 5m ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

a) Quy trình xử lý bụi, khí thải lò sấy

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Lọc bụi túi vải → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

- Công suất hệ thống: 50.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Hệ thống gồm 10 đơn nguyên, kích thước 1 đơn nguyên: 2,26m x 1,86m, chiều cao phần thân hình hộp 2,5m; chiều cao phần thân hình chóp 1,75m. Tổng chiều dài thiết bị 23,75m; chiều cao 6,15m (bao gồm khung giá đỡ thiết bị).

- + Ống dẫn khí vào thiết bị lọc bụi túi: ống thép D1.000, chiều dài 29,23m.
- + Ống thoát khí thải sau xử lý (*đến quạt hút*): ống thép D1.000, chiều dài 29,23m.
- + Ống thoát khí ra môi trường (*ống khói*): D960, chiều cao 12,959m.
- + Số lượng túi lọc bụi: 800 túi D160x1.500mm. Túi lọc bụi làm bằng sợi cotton.

- + Van xả bụi: 10 cái.
- + Quạt hút: 01 chiếc, công suất 90kW, lưu lượng 45.000 – 50.000 m³/h.
- + Máy nén khí (*rung giũ bụi*) công suất 75kW: 1 chiếc.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

b) Quy trình xử lý bụi, khí thải lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone → Quạt hút → Bể đập bụi ướt → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

- Công suất hệ thống: 28.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

* Cụm hệ thống lọc bụi cyclone:

+ Gồm 42 đơn nguyên cyclone, chất liệu bằng thép, kích thước mỗi cyclone đơn nguyên: D300, chiều cao 2m.

+ Kích thước khối thiết bị: 1,85m x 2,15m, chiều cao phần thân trên hình hộp 2m; chiều cao phần thân dưới hình chóp 1,8m. Tổng chiều cao thiết bị (*bao gồm phần giá đỡ*): 5,13m.

+ Ống dẫn khí vào cyclone tiết diện vuông 550mmx550mm, dài 15m.

+ Van xả bụi: 01 chiếc.

+ Quạt hút: lưu lượng 28.000 m³/h.

* Bể khử bụi ướt (*kết cấu bê tông cốt thép*).

+ Kích thước phần thân dưới 5,65m x 3m, chiều cao phần thân trên 6,9m.

+ Ống thoát khí ra: ống thép D850 chiều dài 21,3m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

c) Quy trình xử lý bụi công đoạn trộn và đóng bao

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Lọc bụi túi vải → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

- Công suất hệ thống: 9.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:



+ Số lượng 01 hệ thống kích thước: 2,54m x1,55m; chiều dài phần thân hình trụ 3,1m, chiều dài phần thân hình chóp 1,55m.

+ Đường ống dẫn khí vào thiết bị lọc bụi túi vải: 4 đường ống thép D168 tổng chiều dài 16m; đường ống thoát khí ra ống thép D400 chiều cao 5m.

+ Van xả bụi KT 250x250mm.

+ Số lượng túi lọc 84 túi D110x3000mm. Túi lọc bụi làm bằng sợi cotton.

+ Quạt hút: 01 chiếc, công suất 7,5kW, lưu lượng gió 7.600-9.000m³/h.

+ Máy nén khí (*rung giữ bụi*) công suất 75kW: 1 chiếc.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với các hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý khí thải như quạt hút, van an toàn. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý khí thải đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ 01/01/2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải của dự án.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: Trên ống thải của hệ thống xử lý khí thải. Tọa độ theo bảng thống kê mục tại mục 2.1 của Phần A Phụ lục này.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. *Tần suất lấy mẫu*: Thực hiện quan trắc chất thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả của hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường được cấp thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Chủ Dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp.



Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **4582/GPMT-UBND**
ngày **13**.. tháng **11**.. năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực lò hơi và hệ thống xử lý bụi lò hơi
- Nguồn số 02: Khu vực lò sấy và hệ thống xử lý bụi lò sấy.
- Nguồn số 03: Khu vực trộn + đóng bao và hệ thống xử lý bụi công đoạn trộn + đóng bao.
- Nguồn số 04: Khu vực cắt + chung áp.
- Nguồn số 05: Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 06: Khu vực nghiền, sàng

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến trước 18 giờ	Từ 18 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ		
1	70	65	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn					

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến trước 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ (dB)		
1	75	70	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên bảo dưỡng để đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Các thiết bị có công suất lớn, lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung; các thiết bị, dây chuyền sản xuất vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn, kiểm định đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung theo quy định.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **4582**./GPMT-UBND
ngày **13**.. tháng **11**. năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải cần được kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Kí hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	15 01 02	NH	150
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	50
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	NH	75
4	Dầu thủy lực thải	Lỏng	17 01 07	NH	180
5	Dầu máy thải	Lỏng	17 02 03	NH	500
6	Bao bì mềm chứa dầu, mỡ	Rắn	18 01 01	KS	95
7	Giẻ lau dính dầu	Rắn	18 02 01	KS	60
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	36
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 02	KS	67
Tổng khối lượng					1.213

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống XLNTSH	12 06 10	Bùn	TT	900
2	Bao bì nhựa đóng thành phẩm	18 01 06	Rắn	TT-R	150
3	Giấy, bìa carton	18 01 05	Rắn	TT-R	100
4	Túi lọc bụi vải	18 01 10	Rắn	TT-R	120
5	Bụi từ quá trình xử lý của túi lọc bụi	-	Rắn	TT	1.000

6	Bùn thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi (tại bể đập bụi ướt)	04 02 06	Bùn	TT	1.000
7	Panel, gạch vỡ	-	Rắn	TT	3.000
	Tổng khối lượng				5.270

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 5,1 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Trang bị các thùng chứa, mỗi thùng có dung tích 20-200 lít làm bằng nhựa có nắp đậy kín. Trên mỗi thùng có kí hiệu cảnh báo nguy hiểm, hình ảnh và tên các loại chất thải nguy hại.

- Khu lưu chứa chất thải nguy hại: bố trí 01 kho chứa CTNH có kích thước 9,8x3,4x3,8m (đặt trong tầng 1 nhà xưởng số 3). Kho có tường xây gạch, nền BTCT có lớp chống thấm, cửa ra vào kiểm soát, biển dấu hiệu cảnh báo.

- Chất thải nguy hại được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải của từng loại chất thải khác nhau, tập kết về kho chứa để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Tiến hành phân loại tại nguồn phát sinh:

- Panel, gạch vỡ sau khi qua hệ thống nghiền được sử dụng quay vòng cho cấp liệu đầu vào sản xuất gạch, panel và sản xuất vữa khô trộn sẵn.

- Bùn thải từ quá trình đập bụi ướt và bụi từ quá trình xử lý khí thải được thu gom, tái sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho quy trình sản xuất vữa khô trộn sẵn.

- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Định kỳ thuê đơn vị có chức năng trực tiếp đến hút đi xử lý.

- Đối với các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác: thu gom bằng bao hoặc các thùng dung tích từ 200 lít – 1m³ tập kết tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, bố trí tại tầng 1 của xưởng 3 cạnh kho chứa CTNH, kích thước 9,8x3,4x3,8m, kết cấu kho: nền BTCT, tường xây gạch, có cửa ra vào kiểm soát, biển dấu hiệu cảnh báo.

- Định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thùng chứa có màu khác nhau theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Trang bị các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 20-120 lít lít/thùng tại các vị trí phát sinh chất thải như: văn phòng, khu hành lang,...

2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải khác

Bùn thải từ hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải được phân định, chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4582/GPMT-UBND

ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung - cột C, bảng 2 (theo cam kết của Chủ dự án).

3. Vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo khí thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

7. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Chủ Dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
